

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
MÃ SỐ THUẾ: 0310745210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2020

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		567.923.143.499	531.052.834.149
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	23.624.406.355	60.713.817.473
1. Tiền	111		20.217.468.153	30.655.637.578
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.406.938.202	30.058.179.895
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	288.420.561.538	215.446.782.620
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.957.748.143	11.957.748.143
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		276.462.813.395	203.489.034.477
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.943.356.545	121.349.717.810
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	85.678.586.673	84.118.732.447
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	3.483.120.825	4.486.386.787
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	19.074.858.960	39.164.967.531
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(19.390.384.014)	(19.517.543.056)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4.7	13.097.174.101	13.097.174.101
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	151.506.260.102	129.797.360.558
1. Hàng tồn kho	141		156.096.229.744	134.387.330.200
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.589.969.642)	(4.589.969.642)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.428.558.959	3.745.155.688
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	428.627.279	370.114.088
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.987.819.550	3.293.161.322
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.16	12.112.130	81.880.278
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.727.179.750.264	2.622.026.961.483
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.025.073.201	3.944.749.322
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	4.025.073.201	3.944.749.322
II. Tài sản cố định	220		136.006.676.196	117.836.380.677
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	110.327.183.929	91.664.851.476
Nguyên giá	222		361.919.345.565	337.263.529.747
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(251.592.161.636)	(245.598.678.271)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	25.679.492.267	26.171.529.201
Nguyên giá	228		33.271.748.042	33.271.748.042
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.592.255.775)	(7.100.218.841)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		637.058.696.897	652.349.647.836
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.12	637.058.696.897	652.349.647.836
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	1.939.277.804.711	1.840.262.967.342
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.808.019.224.304	1.709.004.386.935
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		138.356.750.401	138.356.750.401
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.098.169.994)	(7.098.169.994)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.811.499.259	7.633.216.306
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	5.385.560.532	2.207.277.579
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.13	5.425.938.727	5.425.938.727
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.295.102.893.763	3.153.079.795.632

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		548.020.115.147	518.958.688.182
I. Nợ ngắn hạn	310		503.573.223.047	473.366.796.082
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	6.955.692.512	9.470.254.720
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.15	4.696.718.139	9.240.300.357
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.16	14.816.636.154	15.172.732.136
4. Phải trả người lao động	314		6.465.714.900	16.985.964.102
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	91.675.390.389	80.294.309.635
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.18	213.021.987	135.761.085
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.19	20.469.260.368	13.878.266.972
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.20	352.347.646.453	325.502.320.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.933.142.145	2.686.887.075
II. Nợ dài hạn	330		44.446.892.100	45.591.892.100
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.19	19.389.080.000	19.454.080.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.20	21.493.735.300	22.573.735.300
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.564.076.800	3.564.076.800
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.747.082.778.616	2.634.121.107.450
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.21	2.747.082.778.616	2.634.121.107.450
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.509.201	22.509.201
3. Cổ phiếu quỹ	415		(95.950.000)	(95.950.000)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(28.944.791.387)	(28.944.791.387)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.642.683.264	19.643.096.792
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		1.396.847.062.872	1.279.598.152.793
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.266.769.052.648	951.891.006.460
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		130.078.010.224	327.707.146.333
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		106.611.264.666	113.898.090.051
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.295.102.893.763	3.153.079.795.632

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2020



Vũ Thị Hồng Gấm
Người lập biểu



Vũ Thị Hồng Gấm
Phụ trách kế toán





Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm nay	Năm trước-
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	156.430.441.604	264.604.277.365	385.506.286.988	542.574.088.761
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	8.869.185	60.180.700	35.792.026	88.006.898
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		156.421.572.419	264.544.096.665	385.470.494.962	542.486.081.863
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	126.870.147.677	232.957.088.213	329.996.929.466	479.578.908.658
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.551.424.742	31.587.008.452	55.473.565.496	62.907.173.205
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	10.593.369.141	11.166.299.161	17.016.615.597	16.691.204.074
7. Chi phí tài chính	22	5.5	2.254.614.457	6.097.627.951	3.614.398.761	11.660.378.567
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.529.605.258</i>	<i>5.554.016.487</i>	<i>2.777.516.799</i>	<i>11.104.832.557</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		54.122.565.035	74.514.293.982	104.525.034.272	127.072.558.892
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	6.080.644.308	7.934.356.585	13.478.447.127	16.378.452.477
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	14.240.147.627	11.355.535.263	28.591.373.918	26.568.059.366
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		71.691.952.526	91.880.081.796	131.330.995.559	152.064.045.761
12. Thu nhập khác	31	5.8	77.111.958	739.862.693	242.441.183	912.873.660
13. Chi phí khác	32	5.9	92.481.830	27.509.098	209.645.883	87.047.396
14. Lợi nhuận khác	40		(15.369.872)	712.353.595	32.795.300	825.826.264
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		71.676.582.654	92.592.435.391	131.363.790.859	152.889.872.025
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	699.602.005	448.109.891	699.602.005	828.016.803
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		70.976.980.649	92.144.325.500	130.664.188.854	152.061.855.222
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		69.226.002.450	86.912.219.907	129.743.926.536	144.434.644.010
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.750.978.199	5.232.105.593	920.262.318	7.627.211.212
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.21.4	554	684	1.038	1.104
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.21.5	554	684	1.038	1.104

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2020



Vũ Thị Hồng Gấm
Người lập biểu



Vũ Thị Hồng Gấm
Phụ trách kế toán



Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	131.363.790.859	152.889.872.025
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.794.169.217	14.458.955.151
Các khoản dự phòng	03	(127.159.042)	(432.879.790)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	18.708.508	(2.663.731)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(120.013.115.920)	(143.370.608.853)
Chi phí lãi vay	06	2.777.516.799	11.104.832.557
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	22.813.910.421	34.647.507.359
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.629.076.635	(71.226.488.399)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(21.708.899.544)	34.383.322.604
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.023.378.720	(26.087.242.228)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.248.790.270)	(13.013.621)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.854.877.417)	(2.542.594.925)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.641.293.768)	(1.621.210.753)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	760.928.747	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(17.493.328.651)	(4.753.955.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17.719.895.127)	(37.213.675.273)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(2.500.564.598)	(2.832.449.318)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	47.772.727	1.602.570.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(240.867.961.218)	(174.396.396.423)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	167.894.182.300	92.875.805.964
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.993.074.263	37.966.087.850
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(43.433.496.526)	(44.784.381.927)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	237.869.280.946	311.908.746.240
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(212.103.954.493)	(313.743.663.240)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.682.870.000)	(3.969.198.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	24.082.456.453	(5.804.115.000)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50	(37.070.935.200)	(87.802.172.200)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	60.713.817.473	113.009.539.822
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(18.475.918)	(45.474)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	23.624.406.355	25.207.322.148

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2020


Vũ Thị Hồng Gấm
Người lập biểu


Vũ Thị Hồng Gấm
Phụ trách kế toán


Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1880/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310745210, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2011 và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 08 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần đây nhất là ngày 08 tháng 11 năm 2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.250.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Việt Nam	792.280.000.000	63,38%	792.280.000.000	63,38%
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	Việt Nam	167.500.000.000	13,40%	167.500.000.000	13,40%
Ngô Minh Anh	Việt Nam	-	0,00%	251.250.000.000	20,10%
Nguyễn Văn Hùng	Việt Nam	249.560.000.000	19,96%	-	0,00%
Các cổ đông khác		40.564.050.000	3,25%	38.874.050.000	3,11%
Cổ phiếu quỹ		95.950.000	0,01%	95.950.000	0,01%
Cộng		1.250.000.000.000	100%	1.250.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 78 người. (31 tháng 12 năm 2019 là 72 người).

Ngày 31 tháng 08 năm 2018, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Đại diện sở hữu 63,38% vốn điều lệ Tổng Công ty đã thực hiện chuyển giao đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước sang Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) theo công bố thông tin số 219/TSVN-CBTT ngày 04 tháng 09 năm 2018.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Công ty là:

- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất rượu vang (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bia, mạch nha ủ men bia (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Đóng tàu và cấu kiện nổi (không hoạt động tại trụ sở);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác), (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí tại trụ sở);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiều loại động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, kinh doanh bến bãi xe ô tô, vận tải hàng không);

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu thầu;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Thiết kế phương tiện thủy nội địa;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước. Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dạy nghề;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý);
- Dịch vụ hậu cần nghề cá (cung cấp dầu, nước ngọt, lương thực, thực phẩm cho ngư dân, thu mua hải sản, dịch vụ cầu cảng, tiếp nhận hàng hải sản qua cầu cảng cho ngư dân).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.5. Các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	Số 20 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	59,34%	59,34%
2.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Khu vực 1, khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau	50,83%	50,83%
3.	Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	Số 02 Phan Đình Phụng, phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	62,37%	62,37%

1.6. Các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	Số 244 Bùi Văn Ba, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM	47,90%	47,90%
2.	Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	Số 100/26 Bình Thới, Phường 14, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	22,59%	22,59%
3.	Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng	27,75%	27,75%
4.	Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh	27,08%	27,08%
5.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Số 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	36,40%	36,40%
6.	Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai	22,08%	22,08%
7.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Số 8 Nguyễn Công Hoan, P.Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội	20,00%	20,00%

1.7. Các công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	Trần Nãi, phường An Lợi Đông, Quận 2, TP. HCM	50,00%	50,00%
2.	Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	Số 16/8B Bùi Văn Ba, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM	26,46%	26,46%

Nguyên nhân không hợp nhất quyền lợi là do Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã hết thời hạn hợp đồng liên doanh và giấy phép đầu tư từ năm 2006.

Các công ty khác Tổng công ty không nhận được BCTC quý 2/2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty từ 01/01 đến 31/12; riêng năm tài chính đầu tiên Tổng công ty hoạt động với mô hình Công ty Cổ phần bắt đầu ngày 17/04/2015 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tổng Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tổng Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.3. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản phân phối từ công ty liên doanh sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phi của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tổng Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2018</u>
▪ Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 13 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Lô C2 KCN Sóng Thần 2 của Tổng Công ty. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

- | | |
|---------------------|----------------------------------|
| ▪ Quyền sử dụng đất | <u>Năm 2018</u>
32,5 - 50 năm |
|---------------------|----------------------------------|

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
-

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu phù hợp với thời gian thuê tài sản.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình, bao gồm chi phí nhân viên quản lý, chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, các chi phí khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)...

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn được miễn thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động xuất khẩu thủy sản theo khoản 1, điều 4 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2003 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015.

Các thu nhập khác của Tổng Công ty chịu thuế suất thuế TNDN là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	2.261.482.878	2.481.982.171
Tiền gửi ngân hàng	17.955.985.275	28.173.655.407
Các khoản tương đương tiền	3.406.938.202	30.058.179.895
Cộng	23.624.406.355	60.713.817.473

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**QUÝ 2 NĂM 2020****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.2 Các khoản đầu tư tài chính:**

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.498.816	9.700.360.000	-	1.498.816	9.700.360.000	-
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	308.781	2.257.388.143	-	308.781	2.257.388.143	-
		11.957.748.143	-		11.957.748.143	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Bình Dương	19.100.000.000	19.100.000.000	61.576.370.411	61.576.370.411
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Sài Gòn	141.688.950.685	141.688.950.685	61.302.520.548	61.302.520.548
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hải Phòng	1.900.000.000	1.900.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hồng Bàng	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT VN - CN Hải Phòng	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Hồng Bàng	3.700.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Liên Việt	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thành Công	9.645.690.203	9.645.690.203	9.443.247.457	9.443.247.457
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Nam Thăng Long	53.898.324.013	53.898.324.013	29.604.896.061	29.604.896.061
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Ba Đình	7.850.713.151	7.850.713.151	7.662.000.000	7.662.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn	19.679.135.343	19.679.135.343	9.800.000.000	9.800.000.000
Cộng	276.462.813.395	276.462.813.395	203.489.034.477	203.489.034.477

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào công ty-liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty CP Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc Proconco (*)	546.897.499.662	1.645.234.041.513	546.897.499.662	1.537.658.004.026
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	39.992.400.000	60.517.876.372	39.992.400.000	69.972.267.693
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	36.071.360.000	57.319.705.842	36.071.360.000	55.457.450.513
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	10.918.845.000	15.994.461.073	10.918.845.000	15.849.171.362
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	9.362.396.255	11.884.152.985	9.362.396.255	12.414.951.606
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	7.055.024.691	7.649.039.398	7.055.024.691	7.948.903.882
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	4.867.500.000	-	4.867.500.000	-
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	2.822.244.376	4.425.122.186	2.822.244.376	4.708.812.918
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (**)	4.994.824.935	4.994.824.935	4.994.824.935	4.994.824.935
Cộng	662.982.094.919	1.808.019.224.304	662.982.094.919	1.709.004.386.935

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**QUÝ 2 NĂM 2020****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác:				
Công ty CP Kỹ nghệ lạnh	53.249.400.000	-	53.249.400.000	-
Công ty CP Thủy sản Minh Hải	26.220.102.358	-	26.220.102.358	-
Công ty CP Thủy đặc sản	23.144.531.354	(3.704.531.354)	23.144.531.354	(3.704.531.354)
Cty CP Nông nghiệp Hùng Hậu	22.522.500.000	-	22.522.500.000	-
Cty CP Kỹ thuật công trình VN	6.505.488.945	-	6.505.488.945	-
CTCP Đầu tư KD Phát triển nhà	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
Cty CP Thiết bị hàng hải Mecom	1.307.080.395	-	1.307.080.395	-
Công ty CP KD XNK Thủy sản	1.254.969.616	-	1.254.969.616	-
Công ty CP Vật tư Thủy sản VN	995.940.542	(616.242.007)	995.940.542	(616.242.007)
CTCP Sản xuất TMDV Phú Mỹ	553.333.272	(322.396.633)	553.333.272	(322.396.633)
Công ty CP Biển Tây	455.000.000	(455.000.000)	455.000.000	(455.000.000)
Công ty CP Bao bì Thủy sản	148.403.919	-	148.403.919	-
Cộng	138.356.750.401	(7.098.169.994)	138.356.750.401	(7.098.169.994)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502276504, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 3 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 31 tháng 3 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và Hợp đồng hợp tác đầu tư số 30/2015/HĐHT-TSVN-NK ngày 05 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Cỏ May 15.000.000.000 VND tương đương 25% vốn điều lệ.

Theo Giấy chứng nhận phần vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Cỏ May số 01/GCN-CMC ngày 20 tháng 3 năm 2015 thì Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần) đã góp đủ phần giá trị vốn góp (theo vốn điều lệ) là 15.000.000.000 VND dưới hình thức giá trị công trình trên đất, tiền hỗ trợ di dời và giá trị lợi thế về khai thác, quản lý sử dụng khu đất tại chân cầu Cỏ May. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản đầu tư trên do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có gửi Công văn số 2281/UBND-VP ngày 10 tháng 4 năm 2015 yêu cầu thu hồi đất do Tổng Công ty quản lý tại chân cầu Cỏ May thuộc dự án đầu tư nêu trên.

Đến nay Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Cỏ May vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan chức năng tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu để xin thực hiện dự án tuy nhiên chưa có phản hồi bằng văn bản.

(*) Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã ngừng hoạt động, đang làm các thủ tục để giải thể Công ty theo quy định. Sau khi nhận tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng từ Ủy Ban Nhân dân Quận 2, Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã chuyển trả phần vốn góp cho Tổng công ty: 4.994.824.935 đồng (ngày 3/2/2017: 4.500.000.000 đồng và ngày 6/2/2017: 494.824.935 đồng).

(**) Tổng Công ty đã dùng 22.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco để đảm bảo cho khoản vay tại Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79.

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Công ty CP Thép Vạn Thành	31.289.633.493	18.237.930.692
Binca Seafoods	8.327.877.825	628.592.000
Cơ sở Kala	364.743.090	1.254.868.000
Công ty TNHH Đầu tư phát triển TMDV Hoàng Minh	7.497.326.541	7.354.620.971
Bischofberger AG	-	7.003.993.920
Công ty TNHH Thép Bắc Sơn	-	13.110.509.652
DKSH (siber Hegner)	-	1.569.261.440
Matsuda	2.450.190.000	-
CTCP Thực phẩm CJ Cầu Tre	-	2.702.568.000
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy Bạch Đằng	521.730.857	521.730.857
I SONG ENTERPRISE CO.,LTD	337.615.216	275.247.135
Công ty TNHH TM Hà Đô	11.654.058.341	-
Công ty TNHH SX-TM Thép Tuấn Võ	-	9.501.555.728
Công ty cổ phần TM Thanh Bình	8.477.790.000	5.514.826.000
Các đối tượng khác	14.757.621.310	16.443.028.052
Cộng	85.678.586.673	84.118.732.447

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty TNHH Trường Sinh Thái	-	684.368.000
Công ty Cổ phần Seatecco	-	339.405.000
Công ty TNHH TM Hải Hòa Phát	610.830.342	610.830.342
Cty TNHH TM DV Bắc Việt Chung	869.038.977	-
Cty TNHH MTV Phi Huỳnh	650.000.000	650.000.000
Các đối tượng khác	1.353.251.506	2.201.783.445
Cộng	3.483.120.825	4.486.386.787

4.5 Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
DNTN TM Tân Vạn Phát	1.521.188.795	(1.521.188.795)	1.521.188.795	(1.521.188.795)
Phải thu cổ tức	(3.587.470.000)	-	2.906.400.000	-
Lãi dự thu	5.055.876.860	-	4.705.439.284	-
Ký cược, ký quỹ	15.667.416	-	140.206	-
Tam ứng	533.141.617	-	335.948.686	-
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Năm Vàng	525.747.790	(525.747.790)	525.747.790	(525.747.790)
Thoái vốn NN tại TCT Thủy sản VN	673.118.076	-	673.118.076	-
Cty TNHH MTV Tài Tâm Long Biên	4.452.578.086	-	3.108.115.571	-
Phải thu khác	1.034.626.720	(343.294.620)	797.278.523	(515.963.620)
Phải thu khác là các bên có liên quan	8.850.383.600	-	24.591.590.600	-
- Phải thu cổ tức	8.850.383.600	-	24.591.590.600	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	19.074.858.960	(2.390.231.205)	39.164.967.531	(2.562.900.205)
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.025.073.201	23.141.800	3.944.749.322	23.141.800
Cộng	4.025.073.201	23.141.800	3.944.749.322	23.141.800

4.6 Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	19.674.170.492	283.786.478	19.809.519.834	291.976.778
Cộng	19.674.170.492	283.786.478	19.809.519.834	291.976.778

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM -- CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
CTCP DV tổng hợp Bình Minh	150.000.000	-	Trên 3 năm	150.000.000	-	Trên 3 năm
Cty TNHH SX và TM Năm Vàng	525.747.790	-	Trên 3 năm	525.747.790	-	Trên 3 năm
Ông Phan Văn Trí	343.294.620	-	Trên 3 năm	343.294.620	-	Trên 3 năm
DNTN TM Tân Vạn Phát	2.058.513.396	-	Trên 3 năm	2.147.523.698	-	Trên 3 năm
Cty TNHH TM Hải Hòa Phát	610.830.342	-	Trên 3 năm	610.830.342	-	Trên 3 năm
DNTN Nguyễn Quy - Bến Tre	207.119.676	-	Trên 3 năm	207.119.676	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TMDV Bắc Việt Chung	869.038.977	-	Trên 3 năm	869.038.977	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thanh An	132.730.750	-	Trên 3 năm	132.730.750	-	Trên 3 năm
Cty TNHH Chế biến Thủy sản Thạnh Trị	394.353.888	-	Trên 3 năm	394.353.888	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM Tân Tiến	13.097.174.101	-	Trên 3 năm	13.097.174.101	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	521.730.857	260.865.428	Trên 3 năm	521.730.857	260.865.428	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	763.636.095	22.921.050	Trên 1 năm	809.975.135	31.111.350	Trên 1 năm
Cộng	19.674.170.492	283.786.478		19.809.519.834	291.976.778	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng tồn kho	13.097.174.101	13.097.174.101	13.097.174.101	13.097.174.101
Cộng	13.097.174.101	13.097.174.101	13.097.174.101	13.097.174.101

(*) Là giá trị lô thép bị chiếm dụng. Lô hàng này được mua năm 2008 và gửi tại kho của Công ty TNHH Thương mại Tân Tiến theo hợp đồng gửi kho hàng hóa số 1806/HDGG ngày 18 tháng 6 năm 2008. Công ty mua lô hàng này để bán cho Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Thái Sơn theo hợp đồng mua bán số 16/SEA-TH/2008 ngày 16 tháng 6 năm 2008, tuy nhiên lô hàng này đã bị chiếm dụng trước khi chuyển giao hàng hóa và quyền sở hữu. Hiện tại sự việc liên quan đến lô hàng này đang được cơ quan công an điều tra làm rõ và đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 vẫn chưa có kết luận cuối cùng. Tổng Công ty đã trích lập toàn bộ dự phòng tổn thất cho lô thép này:

4.8 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	343.650.000	-	4.601.201.553	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.913.603.662	-	2.785.185.204	-
Công cụ, dụng cụ	2.957.335.522	-	2.706.809.637	-
Chi phí SX, KD dở dang	7.594.133.852	-	8.699.645.365	-
Thành phẩm	131.558.035.809	(4.331.475.083)	103.192.697.741	(4.331.475.083)
Hàng hóa	11.729.470.899	(258.494.559)	12.401.790.700	(258.494.559)
Cộng	156.096.229.744	(4.589.969.642)	134.387.330.200	(4.589.969.642)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2020 là 0 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 30/06/2020 là 0 VND.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9 Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ	89.885.837	223.853.310
Thuê nhà kho, mặt hồ	10.694.447	100.000.000
Chi phí sửa chữa	-	5.333.333
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	328.046.995	40.927.445
Cộng	428.627.279	370.114.088
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ	-	310.931.553
Chi phí sửa chữa	3.464.983.765	80.256.187
Tiền thuê đất trả 1 lần	997.616.802	1.135.219.116
Chi phí san lấp mặt bằng	483.488.874	495.483.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	439.471.091	185.387.723
Cộng	5.385.560.532	2.207.277.579

4.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2020	215.848.198.506	103.626.594.053	16.539.526.381	1.249.210.807	337.263.529.747
Tăng trong kỳ	2.705.779.464	23.066.867.079	1.280.218.182	-	27.052.864.725
Giảm trong kỳ	(36.716.000)	(2.151.591.998)	(163.200.000)	(45.540.909)	(2.397.048.907)
Tại ngày 30/06/2020	218.517.261.970	124.541.869.134	17.656.544.563	1.203.669.898	361.919.345.565
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2020	151.933.479.353	79.172.963.677	13.292.471.461	1.199.763.780	245.598.678.271
Khấu hao trong kỳ	3.948.870.968	3.998.641.608	341.422.737	13.196.970	8.302.132.283
Giảm khấu hao trong kỳ	(36.716.000)	(2.151.591.998)	(74.800.011)	(45.540.909)	(2.308.648.918)
Tại ngày 30/06/2020	155.845.634.321	81.020.013.287	13.559.094.187	1.167.419.841	251.592.161.636
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2020	63.914.719.153	24.453.630.376	3.247.054.920	49.447.027	91.664.851.476
Tại ngày 30/06/2020	62.671.627.649	43.521.855.847	4.097.450.376	36.250.057	110.327.183.929

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay :

37.819.604.305 đ

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

120.421.907.644 đ

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.11 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2020	31.858.687.161	1.413.060.881	33.271.748.042
Tại ngày 30/06/2020	31.858.687.161	1.413.060.881	33.271.748.042
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2020	5.884.042.662	1.216.176.179	7.100.218.841
Khấu hao trong kỳ	446.007.816	46.029.118	492.036.934
Tại ngày 30/06/2020	6.330.050.478	1.262.205.297	7.592.255.775
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2020	25.974.644.499	196.884.702	26.171.529.201
Tại ngày 30/06/2020	25.528.636.683	150.855.584	25.679.492.267

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại Lô C2 KCN Sóng Thần 2 với nguyên giá đánh giá lại khi cổ phần hóa là 25.532.342.472 đồng và Tổng Công ty đang thực hiện trích khấu hao Quyền sử dụng đất này trong 32,5 năm (bắt đầu từ 17/04/2015 đến 16/10/2047).

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 3.385.909.129 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.166.708.117 đồng.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
- Quyền sử dụng đất tại số 2-4-6 Đồng Khởi, Quận 1	635.689.200.975	626.963.173.578
- Khách sạn Blue Sapphire Vũng Tàu	229.453.856	229.453.856
- Dự án số 02 Ngõ Gia Tự Hà Nội	109.694.182	109.694.182
- Hệ xe triển 6500 tấn Vật Cách	265.842.539	265.842.539
- Công trình nhà tập thể tiền chế	-	2.190.420.522
- Công trình hoàn thiện hệ thống cấp đông IQF	-	21.600.168.897
- Sửa chữa lớn TSCĐ	222.578.072	918.166.989
- Mua sắm, lắp đặt tủ đông	469.200.000	-
- Khác	72.727.273	72.727.273
Cộng	637.058.696.897	652.349.647.836

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.399.438.727	6.399.438.727
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(973.500.000)	(973.500.000)
Cộng	5.425.938.727	5.425.938.727

4.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Cty TNHH Trường Sinh Thái	538.943.029	538.943.029	1.171.071.730	1.171.071.730
DNTN Thủy sản Kim Chi	-	-	434.310.110	434.310.110
Cty TNHH MTV Mê Kông Ánh Dương	186.178.862	186.178.862	28.605.800	28.605.800
Cty TNHH TS Liên Hoa	741.888.208	741.888.208	543.045.230	543.045.230
Công ty TNHH XNK Thực phẩm Á Châu	-	-	2.769.429.200	2.769.429.200
DNTN Hồng Nhi	-	-	413.320.770	413.320.770
Cty TNHH SX & TM Duy Nhật	787.006.000	787.006.000	-	-
Cty TNHH Thủy sản Kim Việt	589.901.583	589.901.583	-	-
Công ty TNHH MTV Thủy sản Hân Hân	10.110.660	10.110.660	85.671.210	85.671.210
Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú	-	-	698.644.000	698.644.000
Các đối tượng khác	4.101.664.170	4.101.664.170	3.326.156.670	3.326.156.670
Cộng	6.955.692.512	6.955.692.512	9.470.254.720	9.470.254.720

4.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty TNHH TM và Công nghệ Thái Sơn	4.199.967.000	4.199.967.000
Ocean Trader	-	3.151.811.130
Cty TNHH TM Hồ Quảng	300.000.000	-
Công ty TNHH MTV vận tải & TM Hà Nam	-	1.240.000.000
Các đối tượng khác	196.751.139	648.522.227
Cộng	4.696.718.139	9.240.300.357

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.16 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2020		Trong năm		Tại ngày 30/06/2020	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	69.768.148	567.523.998	5.790.179.497	5.310.192.192	-	977.743.155
Thuế TNDN	11.452.550	1.641.293.768	699.602.005	1.641.293.768	11.452.550	699.602.005
Thuế TNCN	529.387	686.572.581	1.457.557.294	1.706.502.707	529.387	437.627.168
Thuế tài nguyên	-	5.331.600	38.252.240	36.933.320	-	6.650.520
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	12.272.010.189	10.974.226.317	10.551.223.200	-	12.695.013.306
Thuế khác	130.193	-	129.828.975	129.828.975	130.193	-
Cộng	81.880.278	15.172.732.136	19.201.261.159	19.487.588.993	12.112.130	14.816.636.154

4.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Tiền thuê đất	26.341.782.658	25.074.545.498
Chi phí lãi vay phải trả	62.129.450.422	53.480.783.643
Chi phí tư vấn và hoà hồng	374.438.934	263.185.763
Chi phí dự án tôm sinh thái	2.205.202.313	803.843.478
Chi phí kiểm hàng	121.965.000	-
Các khoản chi khác	502.551.062	671.951.253
Cộng	91.675.390.389	80.294.309.635

4.18 Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Tiền nhận trước về cho thuê mặt bằng	192.567.442	115.306.540
Cho thuê vị trí lắp đặt hệ thống quảng cáo	20.454.545	20.454.545
Cộng	213.021.987	135.761.085

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.19 Phải trả khác**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	159.914.695	47.783.532
Các khoản bảo hiểm	804.881.873	170.774.016
Phải trả về cổ phần hóa	167.676.467	167.676.467
Cổ tức phải trả	7.048.214.106	473.103.330
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	669.800.000	692.800.000
Công ty TNHH Vạn Lợi - tiền nước	289.021.634	289.021.634
Phải trả ngắn hạn khác	6.334.926.658	6.921.933.023
Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan	4.994.824.935	4.994.824.935
Cộng	20.469.260.368	13.757.916.937
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	19.389.080.000	19.454.080.000
Cộng	19.389.080.000	19.454.080.000

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.20 Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:	352.347.646.453	352.347.646.453	231.269.287.816	202.903.961.363	325.502.320.000	325.502.320.000
Công ty CP Xây dựng Bắc Nam 79 (i)	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	99.366.361.453	99.366.361.453	222.379.102.816	195.475.061.363	72.462.320.000	72.462.320.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Cà Mau	1.461.285.000	1.461.285.000	6.890.185.000	5.428.900.000	-	-
Ngân hàng Eximbank - CN Bình Dương	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả:	1.520.000.000	1.520.000.000			3.040.000.000	3.040.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	1.520.000.000	1.520.000.000	-	1.520.000.000	3.040.000.000	3.040.000.000
Vay dài hạn:	21.493.735.300	21.493.735.300		1.080.000.000	22.573.735.300	22.573.735.300
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	21.493.735.300	21.493.735.300	-	1.080.000.000	22.573.735.300	22.573.735.300
Cộng	373.841.381.753	373.841.381.753	231.269.287.816	203.983.961.363	348.076.055.300	348.076.055.300

- (i) Vay Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 để nộp tiền sử dụng khu đất số 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 7%/năm, thời hạn vay không quá 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng 22.000.000 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco (xem thuyết minh số 4.2).

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại bản án phúc thẩm số 346/2019/HS-PT ngày 13/6/2019, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ra quyết định có nội dung liên quan đến quyền và lợi ích của Tổng Công ty như sau: “Buộc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam nộp số tiền 250.000.000.000VND (tiền gốc) và 18.403.423.025 VND (tiền lãi) đã vay của Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 cho Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền để đảm bảo cho việc thi hành án đối với nghĩa vụ của pháp nhân, trách nhiệm của bị cáo Phan Văn Anh Vũ trong vụ án này và các giao dịch khác có liên quan”.

Ngày 27/02/2020, Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hà Nội ra Quyết định thi hành án chủ động số 910/QĐ-CTHADS yêu cầu Tổng Công ty thi hành bản án trên. Tổng công ty Thủy sản Việt Nam đã có Công văn số 207/TSVN-TCKT ngày 21/5/2020 gửi Tổng Cục trưởng Tổng cục thi hành án dân sự và Cục trưởng Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội về việc đề nghị giải quyết các vấn đề liên quan đến quyết định thi hành án không phù hợp với quy định của Luật thi hành án dân sự.

Cho đến hiện nay, Tổng Công ty tạm thời chưa nộp tiền theo Quyết định trên và đang tiếp tục kháng nghị với thủ tục giám đốc thẩm, cũng như làm việc với các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến vụ án này.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.21 Vốn chủ sở hữu****4.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.250.000.000.000	22.509.201	(95.950.000)	(28.944.791.387)	18.001.254.542	881.999.367.002	111.746.569.241	2.232.728.958.599
Lãi năm trước	-	-	-	-	-	329.740.146.333	11.820.951.352	341.561.097.685
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.634.842.501	(1.634.842.501)	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(8.063.706.400)	(8.063.706.400)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.017.348.123)	(1.605.724.142)	(6.623.072.265)
Trích quỹ khác	-	-	-	-	-	(138.940.457)	-	(138.940.457)
Ảnh hưởng năm trước	-	-	-	-	6.999.749	74.649.770.539	-	74.656.770.288
Số dư tại ngày 31/12/2019	1.250.000.000.000	22.509.201	(95.950.000)	(28.944.791.387)	19.643.096.792	1.279.598.152.793	113.898.090.051	2.634.121.107.450
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.250.000.000.000	22.509.201	(95.950.000)	(28.944.791.387)	19.643.096.792	1.279.598.152.793	113.898.090.051	2.634.121.107.450
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	129.743.926.536	920.262.318	130.664.188.854
Điều chỉnh lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	(3.069.898.147)	-	(3.069.898.147)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.999.586.472	(2.999.586.472)	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(6.936.624.500)	(6.936.624.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.425.531.838)	(1.270.463.203)	(7.695.995.041)
Tại ngày 30/06/2020	1.250.000.000.000	22.509.201	(95.950.000)	(28.944.791.387)	22.642.683.264	1.396.847.062.872	106.611.264.666	2.747.082.778.616

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21.2. Chi tiết vốn của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	792.280.000.000	792.280.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	167.500.000.000	167.500.000.000
Ngô Minh Anh	-	251.250.000.000
Nguyễn Văn Hùng	249.560.000.000	-
Các cổ đông khác	40.564.050.000	38.874.050.000
Cổ phiếu quỹ	95.950.000	95.950.000
Cộng	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000

Ngày 31 tháng 08 năm 2018, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Đại diện sở hữu 63,38% vốn điều lệ Tổng Công ty đã thực hiện chuyển giao đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước sang Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) theo công bố thông tin số 219/TSVN-CBTT ngày 04 tháng 09 năm 2018.

4.21.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2020 VND Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2020 VND Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	125.000.000	125.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	125.000.000	125.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	125.000.000	125.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	9.500	9.500
- Cổ phiếu phổ thông	9.500	9.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	124.990.500	124.990.500
- Cổ phiếu phổ thông	124.990.500	124.990.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

4.21.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	129.743.926.536	144.434.644.010
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		(6.425.531.838)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông	129.743.926.536	138.009.112.172
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	124.990.500	124.990.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.038	1.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa được trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 1.156 VND xuống còn 1.104 VND.

4.21.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	129.743.926.536	144.434.644.010
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	(6.425.531.838)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông	129.743.926.536	138.009.112.172
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	124.990.500	124.990.500
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.038	1.104

4.22 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngoại tệ các loại:		
- USD	254.532,12	530.639,73
Nợ khó đòi đã xử lý:		
	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
CTCP XNK Thủy sản Tân Việt	47.914.627	47.914.627
Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận	41.000.000	41.000.000
Nộp thuế XNK 2 lần tại Hải quan TP.HCM	6.231.565	6.231.565
Cty TNHH CBKD Hải sản Dương Hà	187.452.000	187.452.000
	282.598.192	282.598.192

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	ĐVT	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, giá công, nhận ủy thác:			
Trứng tôm	Kg	169,75	-
Nước tôm xay	Kg	1.765,20	-
Cá cơm loại đông lạnh 40gr	Kg	1.949,56	-
Tôm PD glass shrimp	Kg	-	1.781,20
Tôm Haraki PTO hạng 1 cỡ 2L	Kg	6,80	235,20
Tôm Haraki PTO hạng 1 cỡ 3L	Kg	4,05	1.281,42
Tôm Haraki PTO hạng 1 cỡ 4L	Kg	0,96	1.206,40
Tôm Haraki PTO hạng 1 cỡ 5L10	Kg	1,10	276,10
Tôm Haraki PTO hạng 1 cỡ 6L10	Kg	8,64	78,03
Tôm Haraki PTO hạng 1,5 cỡ 3L	Kg	1,62	48,87
Tôm Haraki PTO hạng 1,5 cỡ 4L	Kg	8,00	38,72
Tôm PD cut	Kg	0,25	380,00
Tôm Ama PTO cỡ LM (20con/vì)	Kg	0,52	101,99
Tôm Ama PTO cỡ L (20con/vì)	Kg	1,25	250,15
Tôm Ama PTO cỡ 2L (20con/vì)	Kg	-	410,10
Tôm Ama PTO cỡ 3L (20con/vì)	Kg	2,46	720,04
Tôm Ama PTO cỡ 4L (20con/vì)	Kg	-	2.304,86
Tôm Ama PTO cỡ 5L (20con/vì)	Kg	2,38	-
Tôm Ama Hiraki cỡ 4L (20con/vì)	Kg	3,46	-
Tôm Ama Hiraki cỡ 5L (20con/vì)	Kg	1,19	1.367,99
Tôm Ama PD IQF cỡ ≤ 6	Kg	-	563,00
Tôm Ama PD IQF cỡ ≤ 6 (6.0 up)	Kg	-	930,50
Tôm Ama PD IQF cỡ BM (≤ 5gr)	Kg	6,00	-
Tôm Ama PD IQF cỡ BM (>5gr)	Kg	4,00	-
Tôm Haraki PTO hạng 1 cỡ 4LA	Kg	1,53	586,33
Tôm Haraki mix BM	Kg	-	85,68
Mực ống nguyên liệu 6,5L	Kg	4.453,40	-
Mực ống nguyên liệu 5A	Kg	7.214,00	-
Tôm thủy tinh Nhật Bản NCDL	Kg	-	2.248,00
Phụ gia thực phẩm	Kg	60,00	-
Mực ống nguyên con đông lạnh (đom đóm - baby - gia vị)	Kg	120,00	120,00
Tem dán túi thực phẩm, băng dây, đã in (Ama cỡ LM)	Cái	-	8.383,00
Màng nilong (KSS)	Kg	1.037,50	2.450,00
Tem dán túi	Cái	17.500,00	27.708,00
Túi hấp thụ oxy loại SS-30, LP-30	Kg	142,98	-
Túi hút chân không (PA) 18x17	Kg	478,63	-
Nắp hộp thực phẩm	Cái	-	10.140,00
Hộp thực phẩm	Cái	-	10.202,00
Tấm lót thực phẩm	Cái	-	11.124,00

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa	30.179.251.095	81.254.339.519	77.351.791.388	146.043.062.339
Doanh thu bán thành phẩm	99.966.150.800	158.757.781.963	257.874.007.417	347.339.946.738
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.285.039.709	24.592.155.883	50.280.488.183	49.191.079.684
Cộng	156.430.441.604	264.604.277.365	385.506.286.988	542.574.088.761

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
Chiết khấu thương mại	8.869.185	60.180.700	35.792.026	88.006.898
Cộng	8.869.185	60.180.700	35.792.026	88.006.898

5.3 Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	28.715.820.359	77.844.805.379	73.781.419.436	140.237.451.676
Giá vốn của thành phẩm đã bán	88.212.437.778	142.310.696.970	237.095.598.911	315.019.193.037
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.941.889.540	12.801.585.864	19.119.911.119	24.322.263.945
Cộng	126.870.147.677	232.957.088.213	329.996.929.466	479.578.908.658

5.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	4.714.224.028	3.713.660.174	9.016.005.310	5.809.823.561
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.247.229.800	6.916.826.400	6.512.703.600	9.823.226.400
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	212.277.852	377.868.325	756.748.264	900.209.851
Lãi bán hàng trả chậm	419.637.461	155.207.030	731.158.423	155.207.030
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	2.737.232	-	2.737.232
Cộng	10.593.369.141	11.166.299.161	17.016.615.597	16.691.204.074

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.5 Chi phí tài chính**

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	1.529.605.258	5.554.016.487	2.777.516.799	11.104.832.557
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	706.300.691	553.901.662	818.173.454	565.836.208
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(10.363.699)	-	(10.363.699)
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	18.708.508	73.501	18.708.508	73.501
Cộng	2.254.614.457	6.097.627.951	3.614.398.761	11.660.378.567

5.6 Chi phí bán hàng

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	1.484.757.361	2.001.083.105	3.074.121.791	4.398.812.479
Chi phí vật liệu, bao bì	83.163.613	15.153.052	170.219.130	80.434.049
Chi phí công cụ, đồ dùng	73.923.184	63.188.667	104.054.634	114.585.395
Chi phí khấu hao TSCĐ	155.155.662	138.807.200	310.311.324	272.606.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.167.276.130	3.927.824.504	7.231.058.745	8.237.196.356
Chi phí bằng tiền khác	1.116.368.358	1.788.300.057	2.588.681.503	3.274.817.715
Cộng	6.080.644.308	7.934.356.585	13.478.447.127	16.378.452.477

5.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	5.586.680.563	2.599.616.679	11.211.185.424	9.234.165.748
Chi phí vật liệu quản lý	1.154.675.689	741.507.952	1.903.869.476	1.875.184.224
Chi phí đồ dùng văn phòng	100.220.492	75.401.628	215.695.027	210.633.694
Chi phí khấu hao TSCĐ	761.960.799	433.030.970	1.199.007.359	866.759.126
Thuế, phí và lệ phí	3.875.790.765	3.960.224.659	7.841.638.715	7.365.245.318
Dự phòng phải thu khó đòi	(59.388.271)	(212.774.211)	(127.159.042)	(422.516.091)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.417.671.987	306.360.868	2.003.265.923	1.590.586.813
Chi phí bằng tiền khác	1.402.535.603	3.452.166.718	4.343.871.036	5.848.000.534
Cộng	14.240.147.627	11.355.535.263	28.591.373.918	26.568.059.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8 Thu nhập khác

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND	Lũy kê năm 2020 VND	Lũy kê năm 2019 VND
Thu nhập khác	77.111.958	739.862.693	242.441.183	912.873.660
Cộng	77.111.958	739.862.693	242.441.183	912.873.660

5.9 Chi phí khác

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND	Lũy kê năm 2020 VND	Lũy kê năm 2019 VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-	40.627.262	6.430.000
Chi phí người đại diện phần vốn	12.000.000	12.000.000	24.000.000	24.000.000
Các khoản thuế bị truy thu, bị phạt	55.456.594	-	98.018.029	19.168.661
Chi phí khác	25.025.236	15.509.098	47.000.592	37.448.735
Cộng	92.481.830	27.509.098	209.645.883	87.047.396

5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của CTCP XNK Thủy sản Hà Nội	699.602.005	828.016.803
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	699.602.005	828.016.803

6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Công ty CP XNK Thủy sản Hà Nội
 Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn
 Công ty CP Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam
 Công ty CP Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco
 Công ty CP Thủy sản số 4
 Công ty CP Đồ hộp Hạ Long
 Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung
 Công ty CP Thủy sản số 5
 Công ty CP DV Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long
 Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga
 Công ty CP Công nghiệp Thủy sản
 Công ty CP Đóng sửa tàu Nhà Bè

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tổng Công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu:		
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	554.400.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	4.747.200.000	16.000.000
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	1.387.360.000	-
Cty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	2.031.373.600	-
Công ty Cổ phần Proconco	-	24.461.540.600
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	130.050.000	130.050.000
Cộng	8.850.383.600	24.607.590.600
Phải trả:		
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	4.994.824.935	4.994.824.935
Cộng	4.994.824.935	4.994.824.935

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức:		
Cty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	-	2.183.769.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	4.747.200.000	5.934.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	3.808.825.500	2.031.373.600
Cty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	128.000.000	192.000.000
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	1.387.360.000	693.680.000
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	554.400.000	554.400.000
Cộng	10.625.785.500	11.589.222.600
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	343.400.000	783.600.000
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	-	3.560.000
Cộng	343.400.000	787.160.000
Bán hàng:		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	145.512.000	-
Cộng	145.512.000	-

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	1.576.220.379	1.283.516.524
Thù lao của Ban Kiểm soát	64.000.000	72.000.000
Cộng	1.640.220.379	1.355.516.524

7. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Vũ Thị Hồng Gấm
Người lập

Vũ Thị Hồng Gấm
Phụ trách kế toán



Mai Xuân Phong
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2020